



bù yī
不一

adjective · vary; not uniform

Example Sentences

dà jiā de yì jiàn bù yī xū yào zài tāo lùn
大家的意见不一，需要再讨论。

Everyone's opinions vary; we need to discuss further.

zhè xiē chǎn pǐn de zhì liàng cēn cī bù yī
这些产品的质量参差不齐。

The quality of these products is uneven.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
一	一	一	一																